



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ GIÁO DỤC NAM ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2007.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DST. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 16/10/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2011: 10.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 13 Minh Khai, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định
- Điện thoại: (84) 0350.849498
- Fax: (84) 0350.839121

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa và các loại thiết bị khác, sách khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm;
- Liên doanh, liên kết, phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 25 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Điệp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2010 |
| • Bà Hứa Thị Anh Đào | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2010 |
| • Ông Trần Quốc Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| • Ông Đoàn Quyết Thắng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| • Bà Vũ Thị Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |

Ban kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Ngọc Doanh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| • Bà Trần Thị Ngọc Anh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| • Bà Trần Thị Sợi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------|---------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Văn Điệp | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2010 |
| • Bà Hứa Thị Anh Đào | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/04/2010 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Văn Điệp

Nam Định, ngày 20 tháng 7 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1021/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 20/07/2011 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 12, quỹ lương 6 tháng đầu năm 2011 xác định theo đơn giá đã phê duyệt là 0 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã chi trả 322.589.439 đồng tiền lương cho người lao động. Khoản chi này sau khi bù trừ với quỹ lương còn lại năm 2010, phần còn lại 305.114.021 đồng hiện phản ánh tại khoản mục “Các khoản phải thu khác”. Nếu hạch toán đủ chi phí tiền lương thực chi đến 30/06/2011 sau khi đã sử dụng quỹ lương còn lại năm 2010 thì Công ty bị lỗ 340.175.337 đồng chứ không phải lỗ 35.061.316 đồng như đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.069.568.877	9.733.887.660
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		405.816.042	994.893.352
1. Tiền	111	5	405.816.042	994.893.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.072.371.312	5.576.765.520
1. Phải thu khách hàng	131		2.424.906.252	5.576.765.520
2. Trả trước cho người bán	132		339.051.998	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	308.413.062	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.261.034.091	2.856.608.214
1. Hàng tồn kho	141	7	7.312.960.395	2.908.534.518
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.926.304)	(51.926.304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.347.432	305.620.574
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.177.957	296.766.779
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	34.169.475	8.853.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.836.629.858	4.937.225.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.836.629.858	4.937.225.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.833.963.158	4.930.558.929
- Nguyên giá	222		6.097.700.233	6.052.700.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.263.737.075)	(1.122.141.304)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.666.700	6.666.700
- Nguyên giá	228		24.000.000	24.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.333.300)	(17.333.300)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.906.198.735	14.671.113.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.166.992.808	3.449.679.215
I. Nợ ngắn hạn	310		5.154.725.621	3.437.412.028
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	500.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		4.051.516.045	3.313.030.008
3. Người mua trả tiền trước	313		486.630.670	2.065.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	8.105.620
5. Phải trả người lao động	315		-	17.475.418
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	35.231.500	96.388.293
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		81.347.406	347.675
II. Nợ dài hạn	330		12.267.187	12.267.187
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.267.187	12.267.187
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.739.205.927	11.221.434.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	10.739.205.927	11.221.434.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		414.720.000	414.720.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		239.768.370	225.518.370
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		119.778.873	105.528.873
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35.061.316)	475.666.831
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.906.198.735	14.671.113.289

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Văn Điệp

Hứa Thị Anh Đào

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	14	9.482.061.128	8.025.614.508
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	76.529.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	14	9.482.061.128	7.949.085.248
4. Giá vốn hàng bán	11	15	8.723.499.047	7.093.958.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		758.562.081	855.126.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	7.963.500	43.577.623
7. Chi phí tài chính	22		-	22.116.900
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	20.500.000
8. Chi phí bán hàng	24		455.586.134	479.005.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		364.377.127	347.049.436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(53.437.680)	50.532.156
11. Thu nhập khác	31	17	18.376.364	7.000.000
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		18.376.364	7.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18	(35.061.316)	57.532.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	-	14.383.039
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	18	(35.061.316)	43.149.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	(35)	43

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Văn Điệp

Hứa Thị Anh Đào

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	13.127.774.943	7.418.936.063
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.345.276.155)	(6.771.524.314)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(347.944.439)	(311.689.146)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(20.500.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(180.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	325.443.767	33.460.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(512.038.926)	(178.765.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(752.040.810)	(10.082.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(45.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.963.500	43.577.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.036.500)	43.577.623
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(1.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(300.000.000)	(900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	200.000.000	(1.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(589.077.310)	(1.866.504.430)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	994.893.352	3.296.134.137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	405.816.042	1.429.629.707

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Văn Điệp

Hứa Thị Anh Đào

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sách - Thiết bị trường học Nam Định thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 8588/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000526 ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 01 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 18/06/2007.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh sách giáo khoa và các loại thiết bị khác, sách khác;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn phòng phẩm;
- Liên doanh, liên kết, phát hành sách, báo, tạp chí, tranh ảnh bản đồ, đĩa CD và các ấn phẩm phục vụ giáo dục.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đất đi thuê).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý bán hàng	3

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Thiết bị dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất 5%;
 - ✓ Các tài liệu khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	394.171.147	947.011.109
Tiền gửi ngân hàng	11.644.895	47.882.243
Cộng	405.816.042	994.893.352

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu người lao động (Dư Nợ TK 334) (*)	305.114.021	
Phải thu bảo hiểm của người lao động	3.299.041	
Cộng	308.413.062	-

(*) Là khoản tiền lương đã chi trả vượt cho người lao động

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng hóa	7.312.960.395	2.908.534.518
Cộng	7.312.960.395	2.908.534.518

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.853.795	8.853.795
Thuế thu nhập cá nhân	4.484.680	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.831.000	-
Cộng	34.169.475	8.853.795

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.736.319.303	687.247.857	629.133.073	6.052.700.233
Mua sắm trong kỳ	-	-	45.000.000	45.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.736.319.303	687.247.857	674.133.073	6.097.700.233
Khấu hao				
Số đầu năm	426.333.147	327.024.840	368.783.317	1.122.141.304
Khấu hao trong kỳ	50.082.522	30.433.485	61.079.764	141.595.771
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	476.415.669	357.458.325	429.863.081	1.263.737.075
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.309.986.156	360.223.017	260.349.756	4.930.558.929
Số cuối kỳ	4.259.903.634	329.789.532	244.269.992	4.833.963.158

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 378.623.503 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý bán hàng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	24.000.000	24.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	24.000.000	24.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	17.333.300	17.333.300
Khấu hao trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	21.333.300	21.333.300
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	6.666.700	6.666.700
Số cuối kỳ	2.666.700	2.666.700

11. Vay và nợ ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	500.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

12. Phải trả người lao động

Theo Nghị quyết số 04/NQHĐQT ngày 12/7/2011, đơn giá tiền lương năm 2011 của Công ty là 1.800đ/1.000 đồng lợi nhuận trước thuế (Lợi nhuận trước thuế = Tổng thu nhập – Tổng chi phí chưa bao gồm chi phí tiền lương). Theo đó, với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 lỗ 35.061.316 đồng thì quỹ lương tương ứng là 0 đồng. Vì vậy, tổng chi phí đã ghi nhận trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 không bao gồm chi phí tiền lương.

Tuy nhiên, Công ty đã chi trả tiền lương cho người lao động 6 tháng đầu năm 2011 là 322.589.439 đồng. Khoản chi này sau khi bù trừ với quỹ lương còn lại năm 2010, phần còn lại 305.114.021 đồng hiện đang phản ánh tại khoản mục “Các khoản phải thu khác”

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.749.600	5.449.600
Bảo hiểm xã hội	-	2.776.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.481.900	88.162.000
Cộng	35.231.500	96.388.293

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	10.000.000.000	414.720.000	225.518.370	105.528.873	900.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	475.666.831
Giảm trong năm	-	-	-	-	900.000.000
Số dư tại 31/12/2010	10.000.000.000	414.720.000	225.518.370	105.528.873	475.666.831
Số dư tại 01/01/2011	10.000.000.000	414.720.000	225.518.370	105.528.873	475.666.831
Tăng trong kỳ	-	-	14.250.000	14.250.000	(35.061.316)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	475.666.831
Số dư tại 30/06/2011	10.000.000.000	414.720.000	239.768.370	119.778.873	(35.061.316)

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu thường	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	475.666.831	900.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(35.061.316)	475.666.831
Phân phối lợi nhuận năm trước	475.666.831	900.000.000
- Trả cổ tức cho cổ đông	300.000.000	900.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.250.000	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	14.250.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	147.166.831	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(35.061.316)	475.666.831

15. Doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng doanh thu	9.482.061.128	8.025.614.508
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	7.006.059.064	6.665.754.688
+ Doanh thu bán sách tham khảo	2.014.810.390	945.009.792
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục, tranh ảnh	53.367.048	126.401.751
+ Doanh thu bán văn phòng phẩm và các hàng hóa khác	407.824.626	288.448.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	76.529.260
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	76.529.260
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.482.061.128	7.949.085.248

16. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn sách giáo khoa	6.430.071.113	6.093.826.390
Giá vốn sách tham khảo	1.889.594.164	676.905.203
Giá vốn thiết bị giáo dục, tranh ảnh	49.989.685	71.248.000
Giá vốn văn phòng phẩm và các hàng hóa khác	353.844.085	251.978.794
Cộng	8.723.499.047	7.093.958.387

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.963.500	43.577.623
Cộng	7.963.500	43.577.623

18. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu nhập từ thưởng phát hành sách	-	7.000.000
Thu nhập từ dịch vụ vận chuyển sách	9.556.364	-
Điều chỉnh chênh lệch công nợ nhỏ lẻ	8.820.000	-
Cộng	18.376.364	7.000.000

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(35.061.316)	57.532.156
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>15.000.000</i>	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(20.061.316)	57.532.156
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	14.383.039
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(35.061.316)	43.149.117

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.061.316)	43.149.117
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(35.061.316)	43.149.117
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35)	43

21. Các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung Công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Mua sách các loại	4.318.088.930
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	Mua sách các loại	49.245.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Mua sách giáo khoa	6.885.399.450
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	Mua vở các loại	30.245.000

c. Số dư với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nợ phải thu VND	Nợ phải trả VND
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	42.222.721	-
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Hà Nội	-	53.065.057
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	-	3.178.166.563
Công ty Cổ phần Sách Dân tộc	-	64.540.920
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	-	573.399.450
Công ty Cổ phần Học liệu Giáo dục Hà Nội	128.540.000	-

22. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

23. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Văn Điệp

Hứa Thị Anh Đào

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2011